

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG ĐẤT
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2025/DS-ST
Ngày 27 - 6 - 2025
V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG ĐẤT, TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngân

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thủy

Ông Phạm Hồng Sơn

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Cao Thiên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh K - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 127/2025/TLST-DS ngày 12/3/2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 73/2025/QĐXXST-DS ngày 23/5/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 62/2025/QĐST-DS ngày 10/6/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1938.

Địa chỉ: I, khu phố L, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Bà Lê Thị Kim T1 (tên gọi khác: B), sinh năm 1982.

Địa chỉ: Tổ E, khu phố L, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Trong khoảng thời gian từ năm 2022-2023, bà Lê Thị Kim T1 (tên thường gọi ở nhà là B) vay của tôi nhiều lần với tổng số tiền 200.000.000 đồng, chúng tôi

thoả thuận miệng tiền lãi một tháng là 10.000.000 đồng. Sau đó bà T1 trả gốc + lãi dần dần và còn nợ lại 62.000.000 đồng. Mấy tháng sau bà T1 lại mượn tiếp của tôi thêm 200.000.000 đồng nữa (mượn trong vòng 4 ngày, mỗi ngày 50.000.000 đồng) và cũng hứa sẽ trả cho tôi mỗi tháng 10.000.000 đồng tiền lãi. Tuy nhiên sau đó bà T1 không trả nên đến ngày 10/11/2024 tôi gọi bà T1 đến nói chuyện để chốt số nợ còn lại. Lúc đó bà T1 trình bày hoàn cảnh rất khó khăn nên xin tôi chỉ lấy tiền gốc, không lấy lãi. Vì thấy bà T1 khó khăn nên tôi đồng ý nhưng để bảo đảm cho khoản vay thì tôi yêu cầu bà T1 phải viết và ký tên vào sổ nhận nợ với số tiền 262.000.000 đồng (trong đó 62.000.000 đồng là số tiền còn lại của khoản nợ trước và 200.000.000 đồng là khoản nợ gốc sau này). Bà T1 xác nhận số nợ và viết + ký tên vào sổ nợ này với tên ở nhà là “Bình” và cam kết kể từ ngày 06/01/2025 trở đi sẽ trả dần số nợ này cho tôi theo hình thức mỗi ngày trả 200.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Sau đó ít ngày bà T1 lại năn nỉ tôi cho vay thêm 10.000.000 đồng nữa, tôi vẫn đồng ý cho bà T1 vay thêm 10.000.000 đồng. Tuy nhiên từ đó đến nay bà T1 không trả cho tôi bất cứ khoản tiền nào. Mãi đến ngày Toà án mời chúng tôi ra hoà giải thì bà T1 mới trả cho tôi được 500.000 đồng.

Như vậy, hiện nay bà T1 còn nợ tôi 271.500.000 đồng. Do đó, tôi yêu cầu Toà án buộc bà Lê Thị Kim T1 trả cho tôi số tiền 271.500.000 đồng, tôi không yêu cầu tính lãi. Tôi yêu cầu trả một lần, không đồng ý việc trả dần dần.

Tôi chỉ yêu cầu cá nhân bà Lê Thị Kim T1 trả cho tôi số tiền này, không yêu cầu chồng bà T1 cùng liên đới trả tiền vì quá trình vay mượn tôi chỉ làm việc với bà T1 và bà T1 cũng nói với tôi là bà T1 vay để làm ăn riêng.

2. Quá trình tố tụng, lấy lời khai thì bị đơn bà Lê Thị Kim T1 trình bày như sau:

Năm 2021, tôi có vay của bà Nguyễn Thị T số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn vay 2 tháng, chúng tôi thoả thuận miệng mỗi ngày tôi sẽ trả cho bà T 1.000.000 đồng (bao gồm cả tiền gốc và tiền lãi), tương đương tiền lãi là 10.000.000 đồng/2 tháng. Sau khi trả hết số tiền này thì tôi tiếp tục vay của bà T thêm 5 lần nữa, mỗi lần 50.000.000 đồng và phương thức vay cũng như lần đầu. Đến ngày 10/11/2024, tôi và bà T ngồi tính toán lại số tiền vay thì xác định số tiền gốc và lãi tôi còn nợ bà T tính đến ngày 10/11/2024 là 262.000.000 đồng. Tôi đã viết và ký tên vào sổ nhận nợ của bà T với số tiền vay là 262.000.000 đồng.

Sau đó ngày 21/01/2025, tôi tiếp tục vay của bà T thêm 10.000.000 đồng, thời hạn vay 21 ngày, lãi thoả thuận miệng là 500.000 đồng/ngày nhưng tôi chưa trả bất cứ đồng tiền lãi nào. Tính đến nay tổng số tiền tôi còn nợ bà T là 272.000.000 đồng.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu tôi phải trả lại số tiền 272.000.000 đồng thì tôi đồng ý, tuy nhiên vì hoàn cảnh khó khăn nên tôi xin trả mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ chứ không có khả năng trả một lần.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vắng mặt không có lý do. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án và không ai cung cấp tài liệu chứng cứ gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu phát biểu quan điểm như sau:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, buộc bị đơn bà Lê Thị Kim T1 trả cho nguyên đơn số tiền 271.500.000 đồng.

Về án phí: Bị đơn bà Lê Thị Kim T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn trả số tiền đã vay nên căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Bị đơn hiện đang cư trú tại tổ E, khu phố L, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

[2] Về tố tụng:

Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do và không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan nên căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[3] Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền 271.500.000 đồng thì thấy:

Căn cứ vào cuốn sổ có nội dung: “*Hôm nay ngày mùng 10/11 năm 2024, con B còn nợ Bà 8 số tiền 262 triệu. Bắt đầu: ngày mùng 6/1 năm 2025 đóng 1 ngày 200 ngàn. B*” và sự thừa nhận của nguyên đơn, bị đơn thì có căn cứ xác nhận có việc vay tiền giữa bà Nguyễn Thị T với bà Lê Thị Kim T1 (tên gọi khác là B).

Hai bên xác nhận việc vay tiền không lập thành văn bản mà chỉ thỏa thuận miệng với nhau và có tính lãi. Nhưng việc tính lãi, thời hạn vay thì các bên khai không thống nhất và cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì thể hiện về nội dung vay, số tiền vay, thời hạn vay, lãi suất cụ thể như thế nào. Tuy nhiên tại buổi hòa giải tại Tòa án ngày 11/4/2025 và biên bản lấy lời khai ngày 11/4/2025 bà T1 thừa nhận hiện nay bà T1 còn nợ bà T tổng cộng số tiền 272.000.000 đồng (bao gồm số tiền nợ cũ 62.000.000 đồng, nợ mới 200.000.000 đồng và lần gần nhất là vay thêm 10.000.000 đồng). Bà T1 cũng thừa nhận chính bà T1 là người viết và ký tên vào cuốn sổ ghi nợ đề ngày 10/11/2024 mà bà T đang giữ. Theo đó bà T1 cam kết kể từ ngày 06/01/2025 mỗi ngày sẽ trả cho bà T 200.000 đồng cho đến khi trả hết số tiền nợ trên nhưng đến nay bà T1 chưa thực hiện.

Bà T xác nhận sau khi Tòa án tiến hành hòa giải lần thứ nhất thì bị đơn bà T1 đã trả cho bà T số tiền 500.000 đồng, hiện nay còn nợ 271.500.000 đồng. Tuy nhiên hiện nay bà T1 cố tình trốn tránh, không trả số tiền còn lại cho bà T. Do đó có căn cứ xác định hiện nay bà T1 còn nợ bà T tổng số tiền là 271.500.000 đồng.

Xét thấy đây là giao dịch dân sự vay tài sản (vay tiền) được giao kết bằng lời nói và được xác lập trên cơ sở tự nguyện, xuất phát từ sự thỏa thuận của các bên. Tại thời điểm giao kết các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, nội dung của giao dịch không trái quy định của pháp luật và đạo đức xã hội nên phát sinh quyền và nghĩa vụ theo quy định. Bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 280 và Điều 463 Bộ luật dân sự. Do đó, việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền còn lại 271.500.000 đồng là hoàn toàn có căn cứ.

Nguyên đơn bà T chỉ yêu cầu cá nhân bị đơn bà Lê Thị Kim T1 trả số tiền này, bị đơn bà T1 xác nhận đây là khoản vay làm riêng riêng của bà T1, không liên quan đến chồng bà T1 là ông Văn Tấn Đ. Do đó, Hội đồng xét xử buộc cá nhân bà T1 có nghĩa vụ trả số tiền này cho bà T. Không yêu cầu chồng bà T1 là ông Đại liên Đ1 chịu nghĩa vụ trả nợ.

Do nguyên đơn không yêu cầu tính lãi nên không xem xét về lãi.

[4] Về án phí DSST:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T được chấp nhận nên bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn bà Lê Thị Kim T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 13.575.000 đồng.

[5] Về quyền kháng cáo:

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự

2015; Điều 280, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T:

Buộc bà Lê Thị Kim T1 phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 271.500.000 đồng (Hai trăm bảy mươi một triệu năm trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, nếu bên phải thi hành án chậm thi hành nghĩa vụ phải thực hiện thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị Kim T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 13.575.000 đồng (Mười ba triệu năm trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

3. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án. Đối với các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 tính từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Long Đất;
- CCTHADS huyện Long Đất;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Ngân

